

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BKC)

## CTCP Khoáng sản Bắc Kạn

Ngày 29/12/2023	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-4.2%	-

DT thuần 2023
440
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 200  83.1%

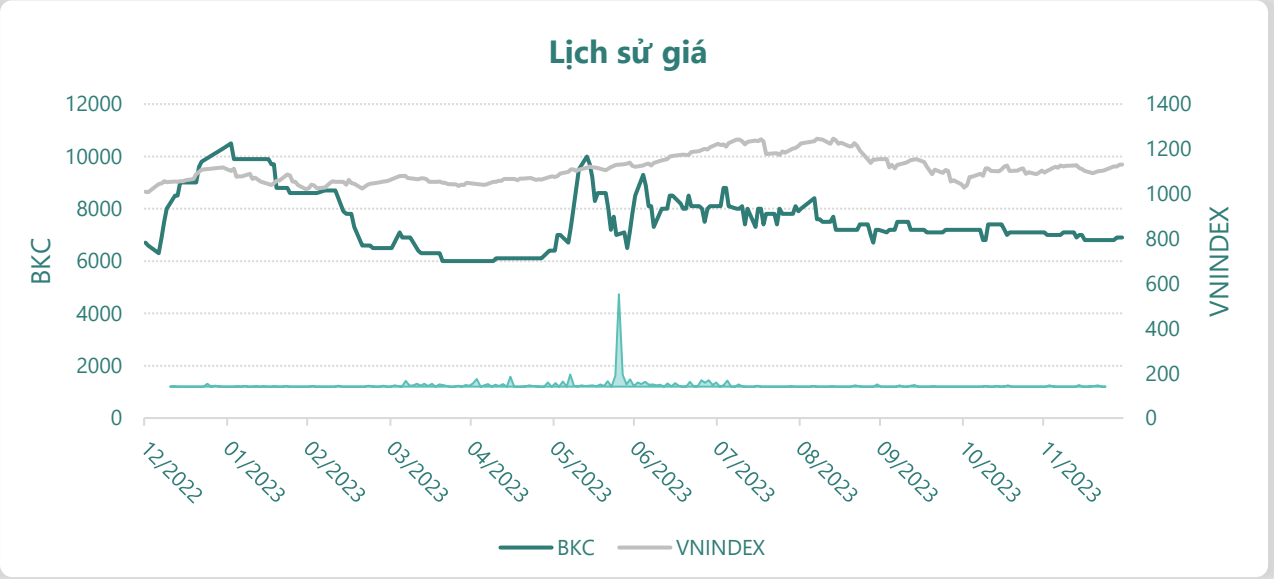
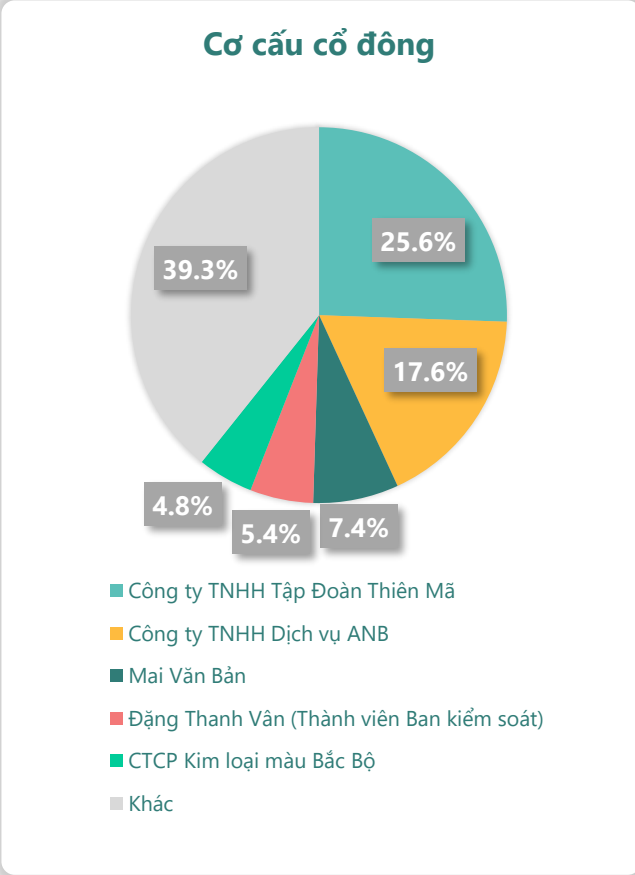
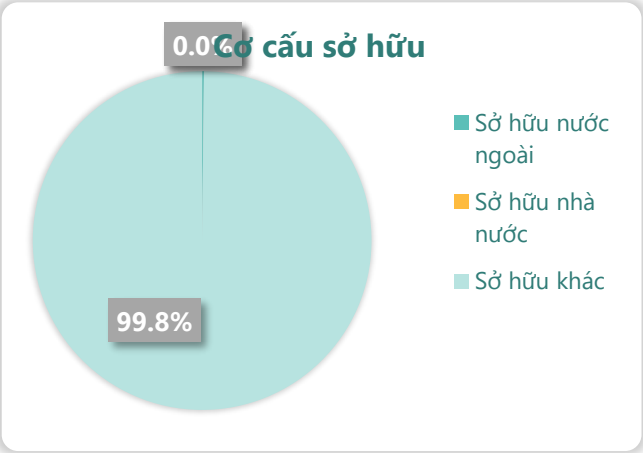
LN thuần 2023
4.30
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.22  324%

LN sau thuế 2023
5.13
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.16  72.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.0%
YoY: +/-▼ 2.8%

ROE 2023
2.8%
YoY: +/-▲ 1.0%

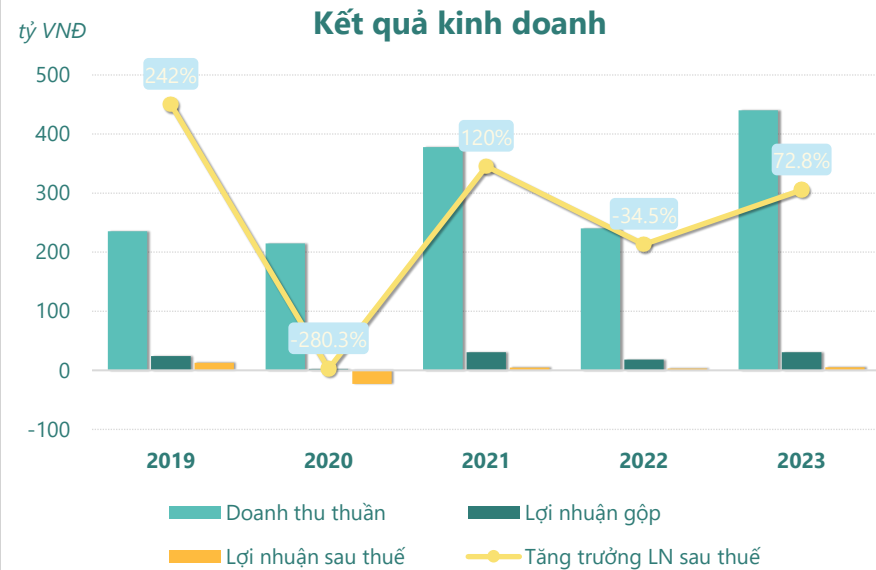
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,000 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
Số lượng CPLH (CP)	11,737,728
KLGD BQ 20 phiên (CP)	210
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.21)
EPS	536
P/E	12.9



Kết quả kinh doanh **BKC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 83.1%** đạt **440.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 72.8%** đạt **5.13** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.84%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

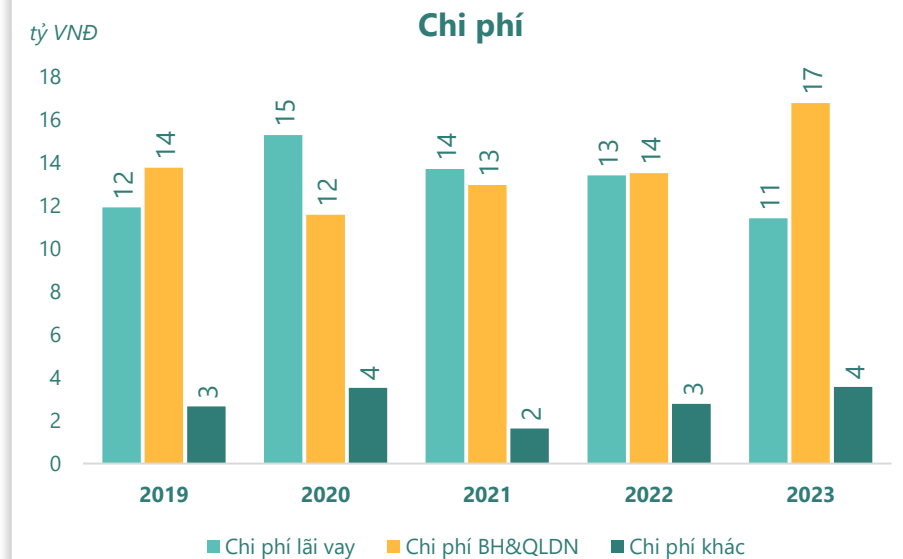
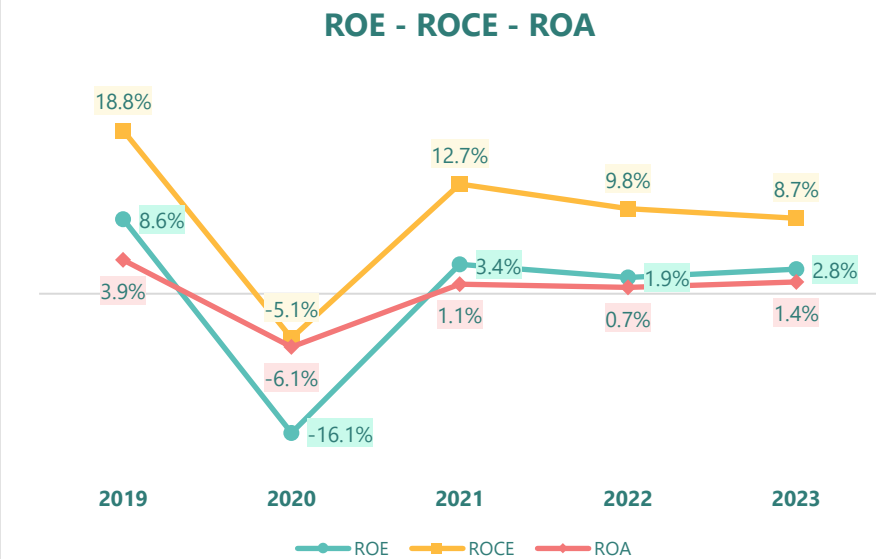
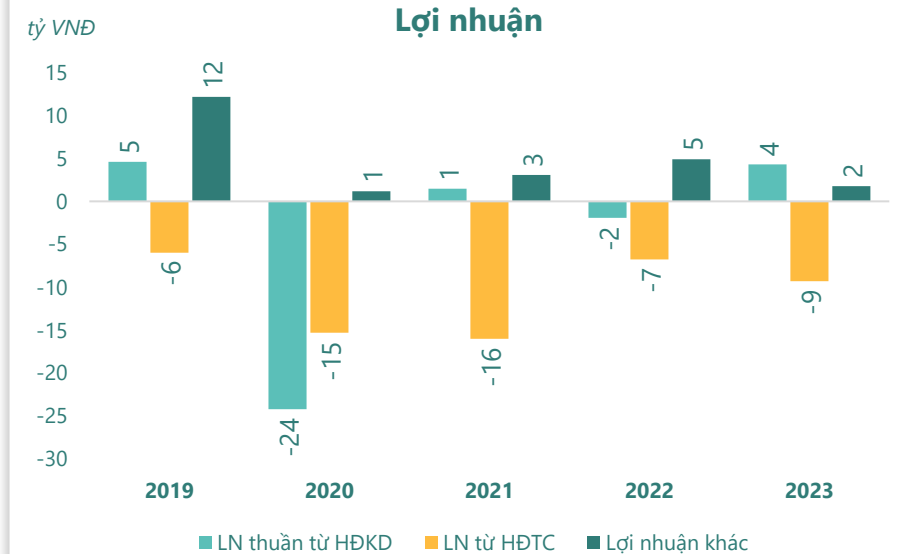
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, BKC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.30** tỷ đồng, **tăng lên 6.21** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-3.15 tỷ đồng) là 7.45 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

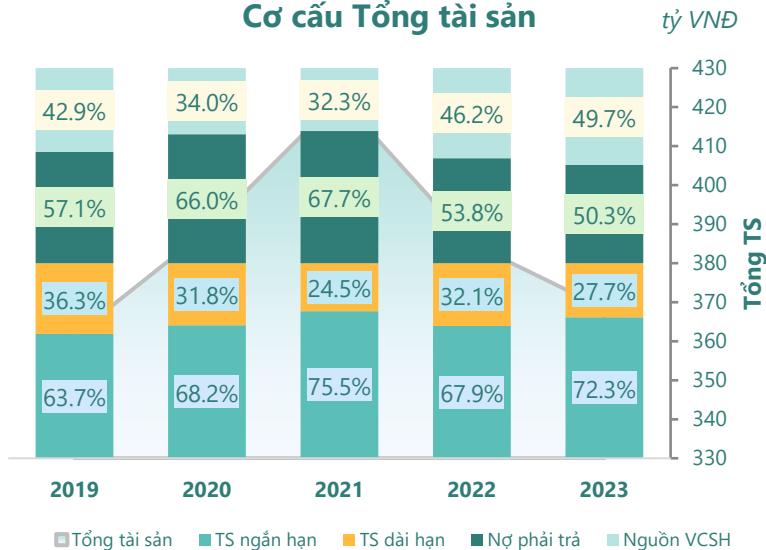
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **11.42** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **16.79** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.58** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của BKC năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **2.84%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

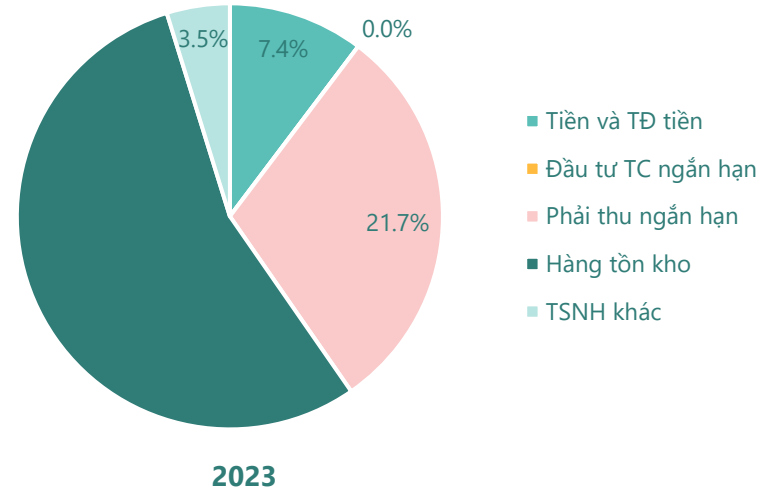
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BKC** năm 2023 đạt **368.5** tỷ đồng, giảm **4.31%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.3% và 49.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

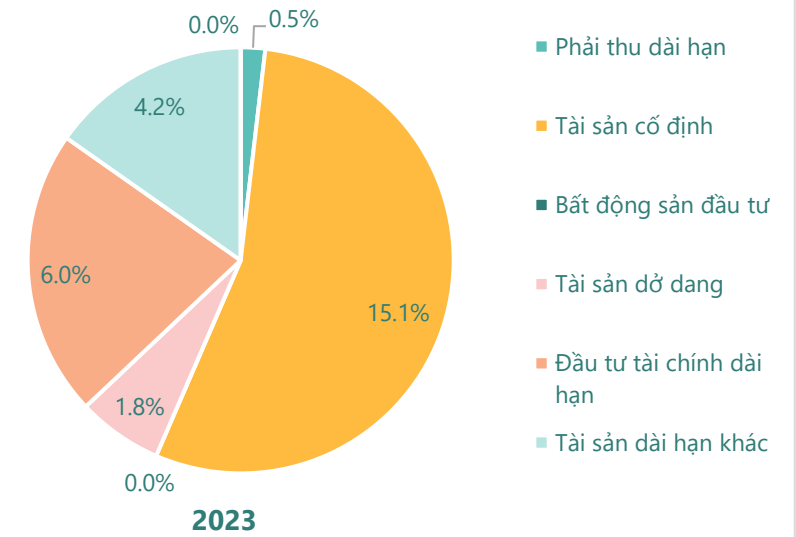
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của BKC đạt **266.3** tỷ đồng, tăng trưởng **1.92%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

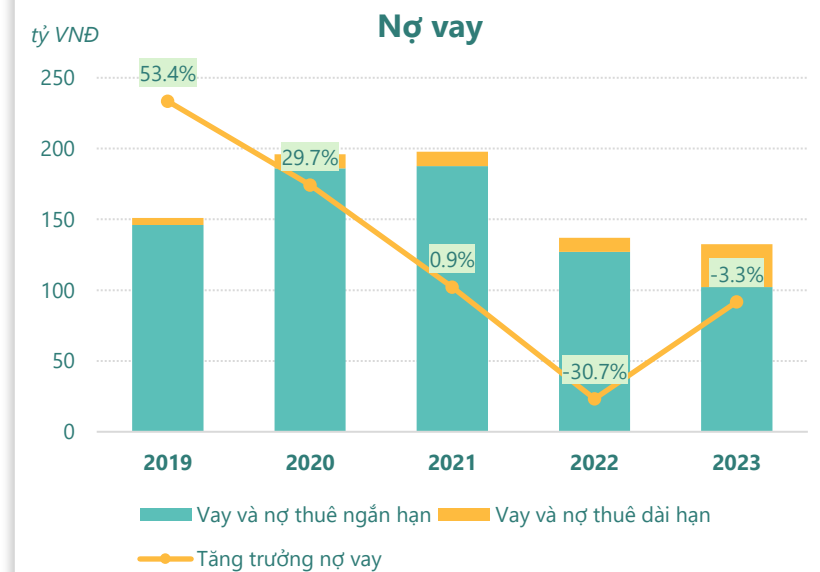
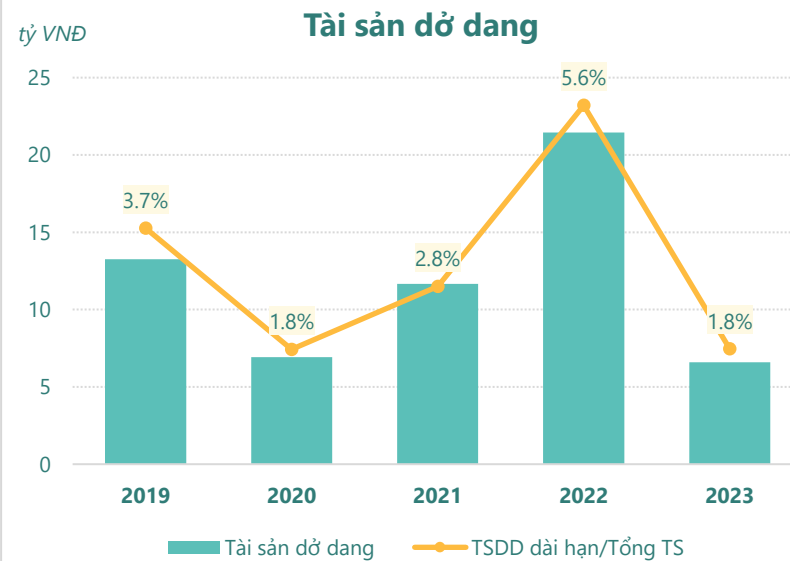
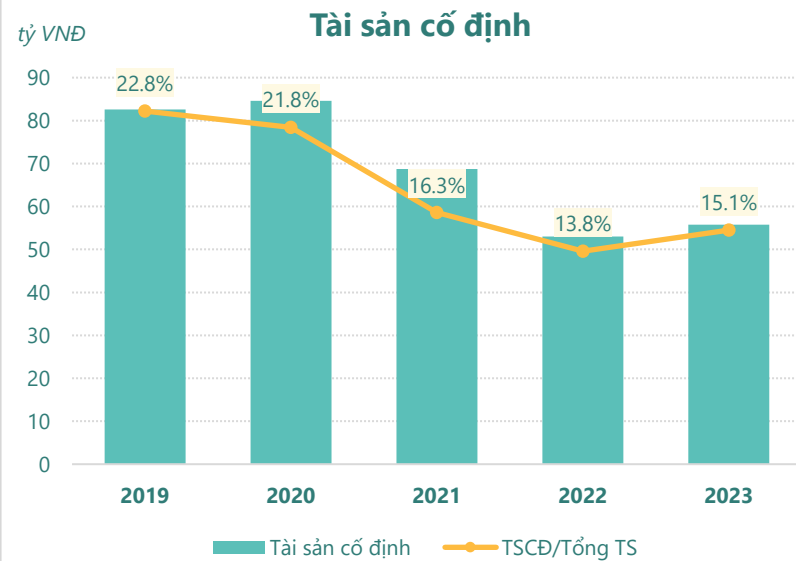
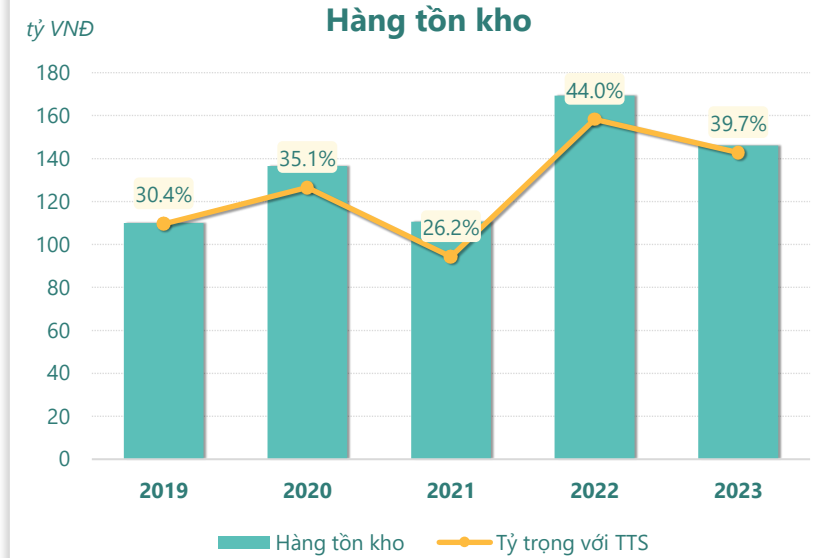
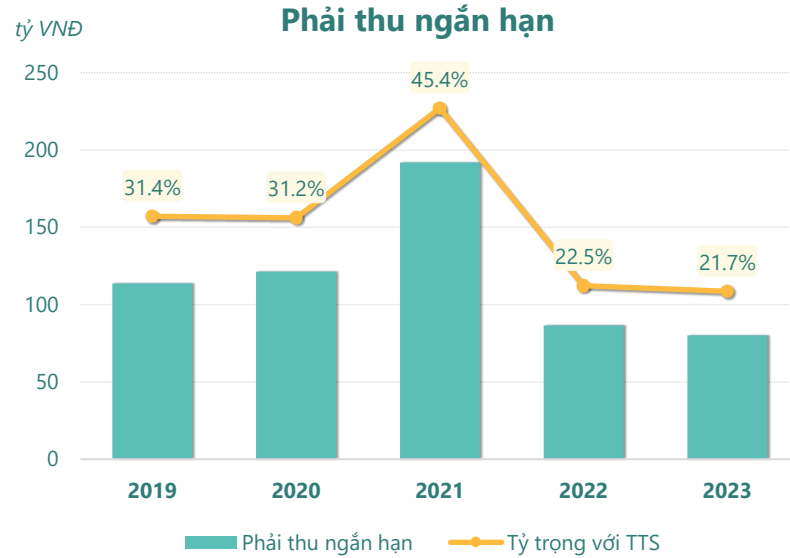
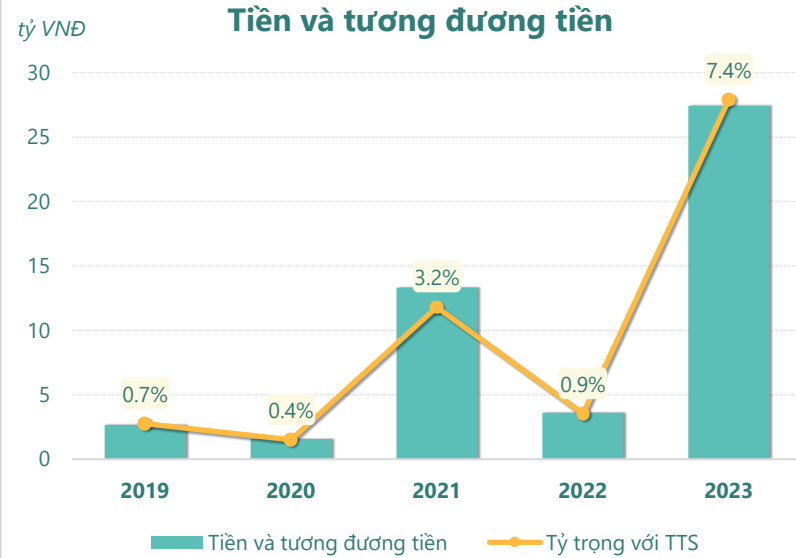
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



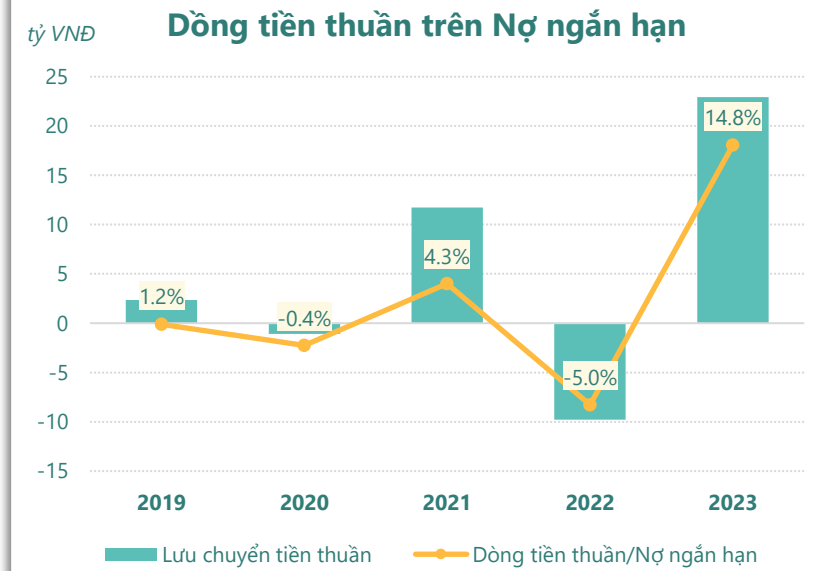
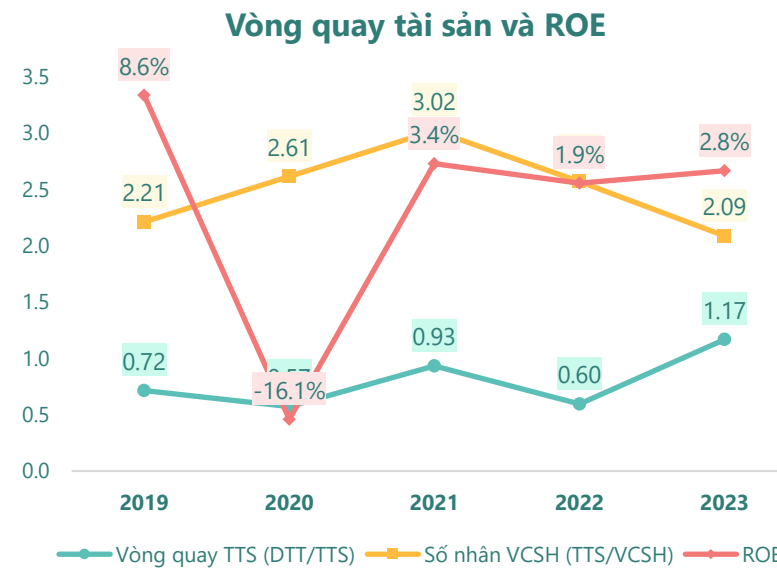
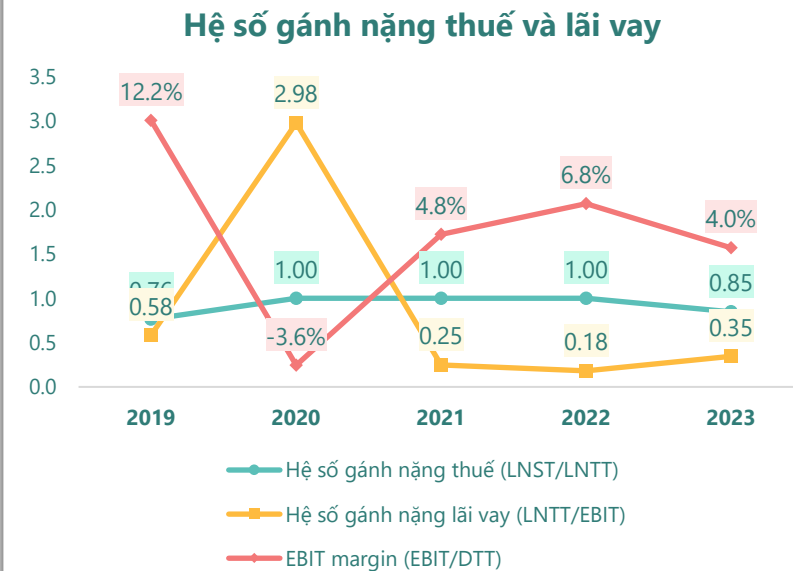
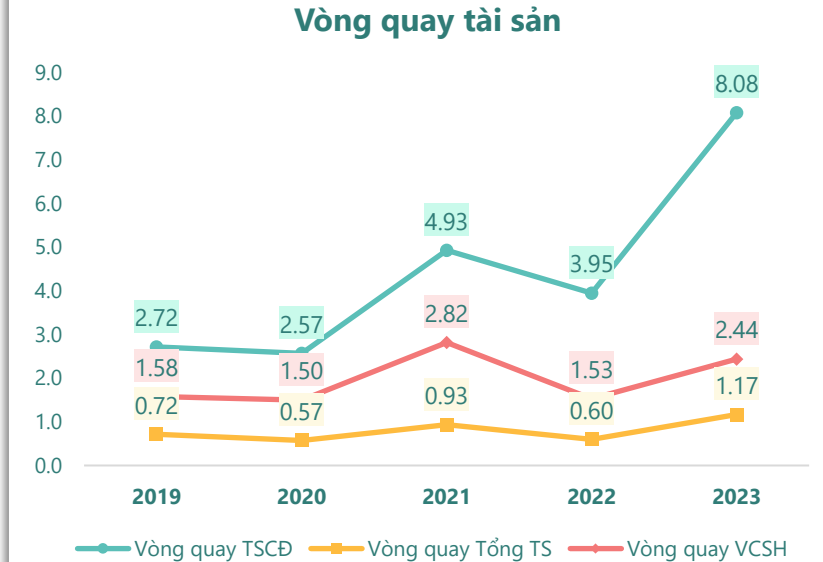
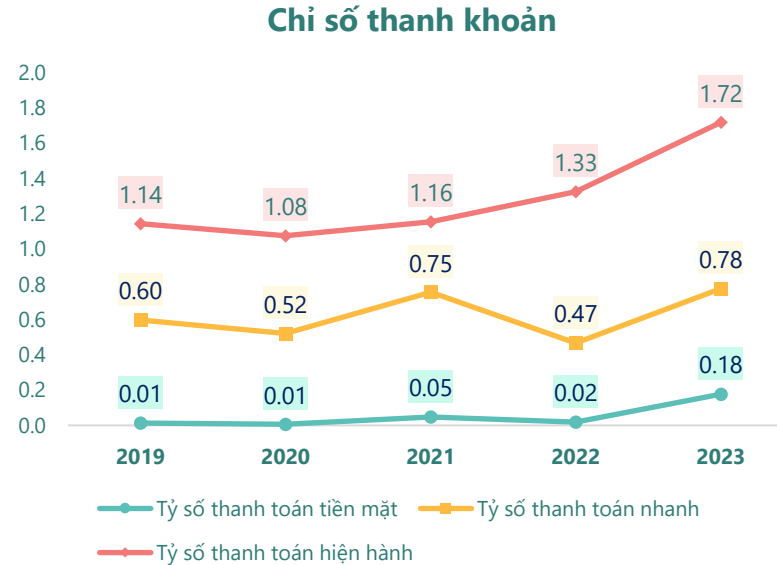
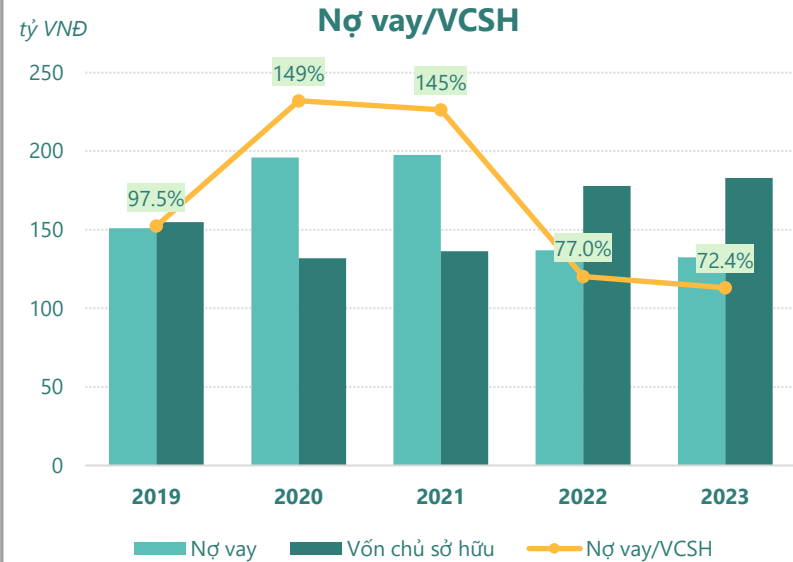
**Tài sản dài hạn** đạt **102.1** tỷ đồng giảm **17.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 6.04%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>215</b>	<b>378</b>	<b>240</b>	<b>440</b>
Giá vốn hàng bán	212	348	222	410
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2.69</b>	<b>30.4</b>	<b>18.4</b>	<b>30.4</b>
Doanh thu HĐTC	0.01	2.45	6.68	2.16
Chi phí TC	15.3	18.4	13.4	11.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.3</b>	<b>13.7</b>	<b>13.4</b>	<b>11.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.46	0.93	2.79
Chi phí QLDN	11.6	12.5	12.6	14.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-24.2</b>	<b>1.45</b>	<b>-1.92</b>	<b>4.30</b>
Lợi nhuận khác	1.16	3.08	4.89	1.76
<b>LN trước thuế</b>	<b>-23.0</b>	<b>4.53</b>	<b>2.97</b>	<b>6.05</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-23.0</b>	<b>4.53</b>	<b>2.97</b>	<b>5.13</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-23.0</b>	<b>4.53</b>	<b>2.97</b>	<b>5.13</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.0	22.7	65.2	32.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.0	-12.7	-14.3	-4.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.9	1.75	-60.7	-4.49
Tiền đầu kỳ	2.66	1.56	13.3	3.62
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.09</b>	<b>11.7</b>	<b>-9.77</b>	<b>22.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.11	0.87
Tiền cuối kỳ	1.56	13.3	3.62	27.4

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>388</b>	<b>422</b>	<b>385</b>	<b>368</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>265</b>	<b>319</b>	<b>261</b>	<b>266</b>
Tiền và tương đương tiền	1.56	13.3	3.62	27.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	121	192	86.5	80.0
Hàng tồn kho	137	111	169	146
Tài sản ngắn hạn khác	5.73	3.03	1.94	12.8
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>123</b>	<b>104</b>	<b>124</b>	<b>102</b>
Phải thu dài hạn	2.25	2.02	22.0	1.90
Tài sản cố định	84.6	68.7	53.0	55.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.93	11.7	21.4	6.60
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	15.3	20.3	22.3
Tài sản dài hạn khác	9.58	5.95	7.01	15.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>257</b>	<b>286</b>	<b>207</b>	<b>185</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>247</b>	<b>276</b>	<b>197</b>	<b>155</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	186	188	127	102
Phải trả người bán ngắn hạn	23.8	49.9	28.1	31.3
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10.0</b>	<b>10.0</b>	<b>10.0</b>	<b>30.4</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	10.0	10.0	10.0	30.4
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>132</b>	<b>136</b>	<b>178</b>	<b>183</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>132</b>	<b>136</b>	<b>178</b>	<b>183</b>
Vốn điều lệ	117	117	117	117
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>